

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025
tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1660/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 008/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và tổng số thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk năm 2025

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 16.310 tỷ đồng (*Mười sáu nghìn ba trăm mười tỷ đồng*).

2. Tổng số thu ngân sách địa phương: 42.496,157 tỷ đồng (*Bốn mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi sáu tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu đồng*).

3. Tổng số chi ngân sách địa phương: 42.681,457 tỷ đồng (*Bốn mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi một tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng*).

4. Bội chi ngân sách địa phương: 185,3 tỷ đồng (*Một trăm tám mươi lăm tỷ, ba trăm triệu đồng*).

(Đính kèm các Phụ lục I, II, III)

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

1. Tổng số thu ngân sách địa phương: 42.496,157 tỷ đồng (*Bốn mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi sáu tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu đồng*);

a) Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 15.127,402 tỷ đồng.

Trong đó:

- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 8.499,232 tỷ đồng.

- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng tỷ lệ %: 6.628,17 tỷ đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 25.955,722 tỷ đồng.

c) Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước: 1.413,033 tỷ đồng.

2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 42.681,457 tỷ đồng (*Bốn mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi một tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng*).

Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 9.913,955 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên: 26.165,640 tỷ đồng.

c) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 05 tỷ đồng.

d) Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 2,44 tỷ đồng.

đ) Dự phòng ngân sách: 706,197 tỷ đồng.

e) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 147,221 tỷ đồng.

g) Chi từ bổ sung mục tiêu ngân sách trung ương: 5.741,004 tỷ đồng.

3. Bội chi ngân sách địa phương: 185,3 tỷ đồng (*Một trăm tám mươi lăm tỷ, ba trăm triệu đồng*).

(*Đính kèm các Phụ lục số IV, V, VI, VI a, VI b, VII, VIII, IX*)

Điều 3. Bổ sung cơ chế điều hành ngân sách địa phương năm 2025

1. Việc điều tiết các khoản thu ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã đối với 68 xã, phường thuộc tỉnh Đắk Lắk (cũ):

a) Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã hưởng 100%:

- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% được thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 1 Điều 1 tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk;

- Các khoản thu ngân sách huyện (trước sắp xếp) hưởng 100% tại tiết a.1 điểm a khoản 2 Điều 1 tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND được điều tiết 100% về thu ngân sách cấp tỉnh.

- Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% được thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 3 Điều 1 tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND.

b) Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã (*áp dụng đối với 68 xã, phường - thuộc tỉnh Đắk Lắk cũ sau khi sắp xếp*)

- Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã được áp dụng theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2023, chi tiết được quy định tại Nghị quyết này (*Đính kèm Phụ lục số X*).

- Thời gian áp dụng tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Việc điều tiết các khoản thu ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã đối với 34 xã, phường thuộc tỉnh Phú Yên:

a) Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã hưởng 100%:

- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% được thực hiện theo khoản 1 Điều 3 Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên

trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Các khoản thu ngân sách huyện (trước sắp xếp) hưởng 100% tại khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh được điều tiết 100% về thu ngân sách cấp tỉnh.

- Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% được thực hiện theo khoản 3 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND.

b) Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% theo quy định Luật Ngân sách nhà nước được phân chia lại cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương được quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND và điểm d khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh được điều tiết 100% về thu ngân sách cấp tỉnh.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc tương ứng với việc điều chuyển các nhiệm vụ từ cấp huyện về cấp tỉnh và cấp xã sau sắp xếp. Trong đó, cấp tỉnh tiếp nhận toàn bộ nhiệm vụ chi đầu tư phát triển (*bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài*), các nguồn tài chính (*thu kết dư, chuyển nguồn ngân sách cấp huyện, ...*), các quỹ tài chính của cấp huyện (*nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác sang Ngân hàng chính sách*); thực hiện cộng gộp nguyên trạng dự toán thu - chi ngân sách cấp xã, phường giao đầu năm; sự nghiệp giáo dục, Trung tâm Chính trị, Trung tâm Truyền thông văn hóa thể thao về cấp xã. Đối với nguồn kinh phí thường xuyên ở ngân sách cấp huyện được điều chuyển về ngân sách cấp tỉnh nhưng vẫn còn phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chi ở ngân sách cấp xã, giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường tiếp tục rà soát các nhiệm vụ chi để điều chỉnh dự toán từ ngân sách cấp tỉnh về ngân sách cấp xã tiếp tục thực hiện.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu, nội dung lập dự toán ngân sách nhà nước; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật Ngân

sách Nhà nước, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hoà An

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	<u>Tổng thu NSNN trên địa bàn</u>	16,310,000
1	Thu nội địa	16,138,000
2	Thu từ xuất nhập khẩu	172,000
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
	-	-
B	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	42,496,157
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	15,127,402
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8,499,232
	- Các khoản thu NSDP hưởng tỷ lệ %	6,628,170
2	Bổ sung từ Ngân sách trung ương	25,955,722
	- Bổ sung cân đối	14,295,423
	- Bổ sung cải cách tiền lương	3,763,458
	- Bổ sung có mục tiêu	7,896,841
	Trong đó: Vốn ngoài nước	184,376
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang (CCTL)	1,413,033
	-	-
C	<u>Chi ngân sách địa phương</u>	42,681,457
1	Chi đầu tư phát triển	9,913,955
2	Chi thường xuyên	26,165,640
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5,000
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2,440
5	Dự phòng ngân sách	706,197
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	147,221
7	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	5,741,004
D	<u>Bội chi NSDP</u>	185,300
-	-	-

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỈNH ĐẮK LẮK*(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HĐND TỈNH
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	16,310,000
I	THU NỘI ĐỊA	16,138,000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do TW quản lý	1,005,415
	- Thuế giá trị gia tăng	8,175
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,077
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,500
	- Thuế tài nguyên	70
	- Thu khác còn lại	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do ĐP quản lý	154,540
	- Thuế giá trị gia tăng	13,995
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,423
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,820
	- Thuế tài nguyên	900
	- Thu khác còn lại	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	333,950
	- Thuế giá trị gia tăng	300
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	- Thu từ khí thiên nhiên	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
	- Thuế tài nguyên	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3,930,629
	- Thuế giá trị gia tăng	860,546
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45,726
-	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	123,003
	- Thuế tài nguyên	54,640
	- Các khoản thu khác	
5	Lệ phí trước bạ	684,324
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38,040
8	Thuế thu nhập cá nhân	905,132
9	Thuế bảo vệ môi trường	1,300,000
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	

	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	
10	Phí, lệ phí	245,280
	+ Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW giao	25,819
	+ Phí, lệ phí do xã, phường thu	70,851
11	Tiền sử dụng đất	6,421,399
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	246,563
13	Thu khác ngân sách	412,767
	Trong đó: - Thu các khoản đóng góp xây dựng CSHT và đóng góp khác	
	- Thu khác còn lại	
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	66,300
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	28,161
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14,000
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	350,000
18	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	1,000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	172,000

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO
A	TỔNG CHI NSDP	42,681,457
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	36,940,453
1	Chi đầu tư phát triển	9,913,955
	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	1,191,897
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4,271,799
	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	350,000
	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	77,600
	Chi ủy thác sang Ngân hàng CSXH	35,000
	Chi đầu tư khác	181,052
	Ngân sách địa phương chưa phân bổ	1,756,524
2	Chi thường xuyên	26,165,640
	<i>Trong đó:</i>	
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12,773,728
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	60,818
	Ngân sách địa phương chưa phân bổ	128,028
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,440
4	Chi trả nợ lãi	5,000
5	Dự phòng	706,197
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	147,221
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	5,741,004
1	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình MTNV	3,788,429
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách, MTNV	1,254,779
3	Chi thực hiện 3 chương trình MTQG	697,796

Phụ lục số IV
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
1	2	3
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	15,667,147
1	Thu nội địa	15,495,147
2	Thu từ xuất nhập khẩu	172,000
B	Thu ngân sách địa phương	42,080,643
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	14,741,742
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8,431,050
	- Các khoản thu NSDP hưởng tỷ lệ %	6,310,692
2	Bổ sung từ Ngân sách trung ương	25,955,722
	- Bổ sung cân đối	14,295,423
	- Bổ sung cải cách tiền lương	3,763,458
	- Bổ sung có mục tiêu	7,896,841
	Trong đó: Vốn ngoài nước	161,091
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang (CCTL)	1,383,179
C	Chi ngân sách địa phương	42,265,943
1	Chi đầu tư phát triển	8,056,083
2	Chi thường xuyên	10,753,946
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5,000
3	Chương trình MTQG	0
4	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	12,570,247
5	NSDP chưa phân bổ	1,884,552
6	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2,440
7	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	74,523
8	Dự phòng ngân sách	450,863
9	Dự toán điều chỉnh từ khối huyện	8,468,289
	- Chi đầu tư phát triển	4,463,533
	- Chi thường xuyên	4,004,755
D	Bội chi NSDP	185,300

Phụ lục V
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CẤP TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CẤP TỈNH
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	15,667,147
I	THU NỘI ĐỊA	15,495,147
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do TW quản lý	1,005,415
	- Thuế giá trị gia tăng	8,175
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,077
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,500
	- Thuế tài nguyên	70
	- Thu khác còn lại	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do ĐP quản lý	154,340
	- Thuế giá trị gia tăng	13,995
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,223
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,820
	- Thuế tài nguyên	900
	- Thu khác còn lại	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	333,950
	- Thuế giá trị gia tăng	300
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	
	- Thu từ khí thiên nhiên	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
	- Thuế tài nguyên	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3,661,356
	- Thuế giá trị gia tăng	675,614
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43,550
-	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	116,183
	- Thuế tài nguyên	51,204
	- Các khoản thu khác	
5	Lệ phí trước bạ	625,610
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	274
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,701
8	Thuế thu nhập cá nhân	738,774
9	Thuế bảo vệ môi trường	1,299,903

	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	
10	Phí, lệ phí	213,308
	+ <i>Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW giao</i>	25,819
	+ <i>Phí, lệ phí do xã, phường thu</i>	48,630
11	Tiền sử dụng đất	6,396,399
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>	
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	246,265
13	Thu khác ngân sách	384,522
	<i>Trong đó: - Thu các khoản đóng góp xây dựng CSHT và đóng góp khác</i>	
	<i>- Thu khác còn lại</i>	
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	66,300
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14,000
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	350,000
18	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	1,000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	172,000

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CẤP TỈNH
A	TỔNG CHI NSDP	29,695,695
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	21,227,407
1	Chi đầu tư phát triển	8,056,083
	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	1,191,897
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,962,009
	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	350,000
	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	77,600
	Chi ủy thác sang Ngân hàng CSXH	35,000
	Chi đầu tư khác	151
	Chi đầu tư CTMT QG	4,439,426
2	Chi thường xuyên	10,753,946
	<i>Trong đó:</i>	
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,735,851
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	52,818
	Chi thực hiện các chế độ, chính sách, MTNV và CTMTQG	1,301,578
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,440
4	Chi trả nợ lãi	5,000
5	Dự phòng	450,863
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	74,523
7	Ngân sách địa phương chưa phân bổ	1,884,552
II	Chi từ ngân sách cấp huyện chuyển về	8,468,288
1	Chi đầu tư	4,463,533
2	Chi thường xuyên	4,004,755

Phụ lục số VIa
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

ĐTV: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán sau điều chỉnh													
		Tổng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	TỔNG SỐ	8,918,729	2,455,549	53,738	217,244	75,511	3,062,368	177,835	87,219	101,767	100,574	973,665	1,303,702	226,000	83,557
I	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	358,158	2,898		217,244	75,511					800	4,709		56,796	200
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	178,741	2,490		174,495							1,756			
2	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	44,354	22		40,979						400	2,953			
3	Công an tỉnh	133,293	386			75,511					400			56,796	200
4	Trung đoàn 910	1,050			1,050										
5	Trung đoàn 915	720			720										
II	KHỐI ĐẢNG	364,119						36,697	87,219				239,139		1,064
1	Văn phòng Tỉnh ủy	361,667						36,697	87,219				236,687		1,064
2	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy (Kinh phí phát động quần chúng)	2,452											2,452		
III	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	6,320,556	2,451,657	52,753			1,518,594	140,146		101,767	99,774	858,166	949,519	143,174	5,006
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	2,828										1,850	978		
2	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	11,460										6,803	4,657		
3	Ban quản lý Khu kinh tế	15,133									240	7,800	7,093		
4	Ban quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	5,311										5,311			
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	27,612	450										26,253	909	
6	Sở Công thương	41,505										18,092	22,973		440
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	2,155,531	2,108,788										31,493	15,250	
8	Sở Khoa học và công nghệ	151,629		52,753								55,154	41,939		1,783
9	Sở Nội vụ	165,525	2,250				7,959	5,499				15,329	91,505	42,983	
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	904,852									99,534	539,007	266,311		
11	Sở Tài chính	72,433	210									6,249	63,191		2,783
12	Sở Tư pháp	43,769										14,953	28,816		
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	292,339	17,212					128,662		101,767		9,000	35,698		
14	Sở Xây dựng	227,179										162,945	64,234		
15	Sở Y tế	1,659,960	40,600				1,510,635						39,032	69,693	
16	Thanh tra tỉnh	28,685											28,685		
17	Tỉnh đoàn Thanh niên	33,599	5,596					4,913					23,090		
18	Trường cao đẳng Đắk Lắk	112,717	112,717												
19	Trường cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk	33,493	33,493												
20	Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk	45,812	45,812												
21	Trường Chính trị	26,500	26,500												
22	Trường Đại học Phú Yên	57,343	57,343												
23	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	22,086											22,086		
24	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41,483											41,483		
25	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	108,918						1,072				6,018	101,828		

26	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	6,760										6,760			
27	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,391											1,391		
28	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3,180										1,457	1,723		
29	Sở Giao thông Vận tải	1,406										575	831		
30	Sở Tài nguyên và Môi trường	1,435										344	1,091		
31	Sở Thông tin và Truyền thông	1,346										519	827		
32	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	16,679	686										1,654	14,339	
33	Sở Ngoại vụ	657											657		
IV	CHI CHO CÁC ĐOÀN, HỘI	110,313	318	985				992					105,318		2,700
1	Đoàn luật sư	225											225		
2	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuật	800											800		
3	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	90											90		
4	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	1,217											1,217		
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	773											773		
6	Hội Bảo vệ thiên nhiên môi trường tỉnh	472											472		
7	Hội Chữ thập đỏ	7,464											7,464		
8	Hội Cựu chiến binh	7,384											7,384		
9	Hội Cựu giáo chức tỉnh	80											80		
10	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	1,597											1,597		
11	Hội Đồng y tỉnh	3,020											3,020		
12	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	677											677		
13	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	1,129											1,129		
14	Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật bản tỉnh	50											50		
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	85											85		
16	Hội Người cao tuổi tỉnh	1,289											1,289		
17	Hội Người mù tỉnh	1,444											1,444		
18	Hội Kế hoạch hóa và gia đình tỉnh	489											489		
19	Hội Khuyến học tỉnh	1,246											1,246		
20	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	18,811											18,811		
21	Hội Liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	636											636		
22	Hội Luật gia tỉnh	847											847		
23	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	3,558											3,558		
24	Hội Người tù yêu nước	1,582											1,582		
25	Hội Nhà báo	5,118						160					4,958		
26	Hội Nông dân	18,264	318										16,163		1,783
27	Hội Văn học nghệ thuật	8,067						832					7,235		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	8,144		985									7,159		
29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	4,527											4,527		
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	10,022											10,022		
31	Hội Y học	289											289		
32	Liên đoàn Lao động tỉnh	100													100
33	Cục Thống kê tỉnh	300													300
34	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	500													500
35	Cục thi hành án Dân sự tỉnh	17													17
36	Cục Quản lý thị trường														
V	CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY	114,113										104,668		9,445	
1	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	82,546										73,101		9,445	

4	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1,560,535	176				1,543,774							16,585	
5	Chi khác ngân sách	21,000													21,000
6	Kinh phí hỗ trợ các hội đoàn thể, tổ chức nghề nghiệp	3,000											3,000		
7	Kinh phí quản lý hành chính	6,226											6,226		
8	Mua xe ô tô theo NĐ 72/2023/NĐ-CP, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa và các Đề án CNTT	23,587													23,587
9	Kinh phí trích từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra, bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính và phục vụ công tác thu lệ phí	500											500		
10	Kinh phí quy hoạch	722										722			
11	Chi hoạt động kinh tế	2,000										2,000			
12	Kinh phí đào tạo khác	500	500												

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

Phụ lục VII
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2025
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	642,853
1	Thu nội địa	642,853
2	Thu từ xuất nhập khẩu	
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	Thu ngân sách địa phương	12,985,760
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	385,660
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	68,182
	- Các khoản thu NSDP hưởng tỷ lệ %	317,478
2	Bổ sung từ Ngân sách cấp trên	2,696,557
	- Bổ sung cân đối	2,045,938
	- Bổ sung có mục tiêu	636,501
	- Bổ sung chương trình MTQG	14,118
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang (CCTL)	142,437
4	Thu điều chỉnh dự toán từ ngân sách cấp huyện	9,761,106
	- Chi thường xuyên	9,761,106
	- Chi đầu tư	
C	Chi ngân sách địa phương	12,985,760
1	Chi đầu tư phát triển	77,241
	<i>Trong đó: Chi từ dự toán ngân sách cấp huyện điều chỉnh</i>	
2	Chi thường xuyên	12,852,892
	<i>Trong đó: Chi từ dự toán ngân sách cấp huyện điều chỉnh</i>	9,767,289
3	Dự phòng chi	55,628
D	Bội chi NSDP	0

Phụ lục số VIII
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
KHỐI XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên xã, phường	TỔNG THU	Chia ra															THU TỪ HOẠT ĐỘNG XNK
			Thu nội địa	Chia ra														
				Thu từ khu vực DN ĐP quản lý	Thu từ khu vực DN NQD	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Phí, lệ phí	Tiền sử đất	Thu tiền cho thuê MĐMN	Thu tiền cấp quyền KTKS	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		
	TỔNG	642,825	642,825	200	269,274	58,714	226	34,340	166,384	97	31,948	25,000	268		27,131	29,243		
	Đắk Lắk	432,374	432,374	200	197,365	34,000	226	23,459	119,241	97	22,197	25,000			9,046	1,543		
	Phú Yên	210,451	210,451		71,909	24,714		10,881	47,143		9,751		268		18,085	27,700		
1	Phường Buôn Ma Thuột	125,928	125,928		66,782			12,730	40,201		4,446				1,684	85		
2	Phường Tân An	25,960	25,960		13,925			2,621	7,889	72	933				470	50		
3	Phường Tân Lập	22,222	22,222		11,066			2,893	6,702	25	888				618	30		
4	Phường Thành Nhất	12,810	12,810		6,457			1,680	3,712		547				414			
5	Phường Ea Kao	11,994	11,994		6,192			1,566	3,565		503				168			
6	Xã Hòa Phú	5,896	5,896		2,835			701	1,615		476				269			
7	Phường Buôn Hồ	17,123	17,123		10,078			151	5,943		731				147	73		
8	Phường Cư Bao	3,042	3,042		1,684			13	1,082		216				15	32		
9	Xã Ea Drông	1,330	1,330		678			11	500		108				13	20		
10	Xã Ea Súp	4,633	4,633		2,761		7	16	1,178		385				280	6		
11	Xã Ea Rôk	1,253	1,253		585		5	2	258		207				190	6		
12	Xã Ea Bung	467	467		211		4	2	59		87				100	4		
13	Xã Ia Rvê	295	295		92				60		81				60	2		
14	Xã Ia Lốp	194	194		94				26		42				30	2		
15	Xã Ea Wer	2,451	2,451		1,519			13	686		200				13	20		
16	Xã Ea Nuôl	2,932	2,932		1,726			13	802		320				36	35		
17	Xã Buôn Đôn	386	386		215			4	117		44				1	5		
18	Xã Ea Kiết	1,095	1,095		577			2	286		144				86			
19	Xã Ea M'đrôh	1,683	1,683		810			3	508		239				108	15		
20	Xã Quảng phú	10,025	10,025		5,540			102	3,217		784				347	35		
21	Xã Cuôr Đăng	1,460	1,460		708			11	368		222				151			
22	Xã Cư M'gar	1,717	1,717		888			5	488		201				105	30		
23	Xã Ea Tul	1,370	1,370		685			3	375		220				77	10		
24	Xã Pong Drang	4,250	4,250		2,420			24	1,562		234					10		
25	Xã Krông Búk	1,275	1,275		645			4	499		112					15		
26	Xã Cư Pong	605	605		295			2	239		64					5		
27	Xã Ea Khăl	1,524	1,524		824			7	469		134				90			
28	Xã Ea Drăng	8,814	8,814		5,046			50	2,987		526				205			
29	Xã Ea Wý	1,388	1,388		674			5	438		151				120			
30	Xã Ea H'Leo	1,380	1,380		676			4	556		64				80			
31	Xã Ea Hiao	1,256	1,256		650			4	397		115				90			
32	Xã Krông Năng	1,936	1,936		671			67	621		517				60			
33	Xã ĐiêYá	1,383	1,383		207			24	572		520				60			
34	Xã Tam Giang	626	626		286			20			245				35	40		

35	Xã Phú Xuân	537	537		70			49	150		228			40		
36	Xã Krông Pắc	10,870	10,870		6,080			202	3,835		653			100		
37	Xã Ea Knuéc	3,235	3,235		1,514			24	985		597			115		
38	Xã Tân Tiến	2,810	2,810		1,694			15	548		513			40		
39	Xã Ea Phê	3,745	3,745		1,925			98	1,258		409			55		
40	Xã Ea Kly	2,130	2,130		1,111			14	706		219			80		
41	Xã Vù Bôn	1,120	1,120		691			5	278		126			20		
42	Xã Ea Kar	30,234	30,234	140	10,265	14,230	80	70	4,450		565			424	10	
43	Xã Ea Ô	3,708	3,708		473	2,190	10		850		65			120		
44	Xã EaKnốp	10,662	10,662	60	1,743	5,930	10	17	2,450		232			200	20	
45	Xã Cư Yang	1,868	1,868		130	1,250		6	350		32			100		
46	Xã Ea Pal	2,865	2,865		260	1,900		5	550		50			90	10	
47	Xã M'Drăk	10,085	10,085		2,760	4,090		10	2,915		295			10	5	
48	Xã Ea Riêng	1,973	1,973		210	1,170	20		490		78				5	
49	Xã Cư M'Ta	1,711	1,711		140	930	40		540		58				3	
50	Xã Krông Ấ	938	938		85	630	30		155		35				3	
51	Xã Cư P'Rao	3,007	3,007		180	1,420			1,350		44			10	3	
52	Xã Ea Trang	385	385		40	260	20		50		13				2	
53	Xã Hòa Sơn	913	913		458				224		132			80	19	
54	Xã Dang Kang	709	709		307				148		109			53	92	
55	Xã Krông Bông	2,377	2,377		1,363				660		222			55	77	
56	Xã Yang Mao	701	701		389				193		78			41		
57	Xã Cư Pui	504	504		179				90		100			41	94	
58	Xã Liên Sơn Lăk	2,749	2,749		1,646			10	783		249			61		
59	Xã Đăk Liêng	1,576	1,576		821				410		157			128	60	
60	Xã Nam Ka	219	219		104				52		46			17		
61	Xã Đăk Phoi	466	466		231				116		84			35		
62	Xã Krông Nô	508	508		310				143		46			9		
63	Xã Ea Ning	6,263	6,263		1,190			15	633		295	3,600		240	290	
64	Xã Dray Bhang	13,317	13,317		2,430			30	1,372		315	8,800		240	130	
65	Xã Ea Ktur	18,015	18,015		2,905			35	1,640		465	12,600		220	150	
66	Xã Krông Ana	6,439	6,439		3,903			75	1,825		492			130	14	
67	Xã Dư Kmăl	261	261		67			5	69		65			55		
68	Xã Ea Na	4,771	4,771		3,189			21	996		424			115	26	
69	Phường Tuy Hòa	59,522	59,522		29,082	5,015		5,863	14,872		3,238			679	773	
70	Phường Phú Yên	13,158	13,158		3,395	3,340		1,755	2,855		462			746	605	
71	Phường Bình Kiến	15,237	15,237		4,115	5,640		1,925	1,875		416			331	935	
72	Phường Xuân Đài	3,960	3,960		2,061	470		153	1,000		150		6	100	20	
73	Phường Sông Cầu	11,527	11,527		5,737	1,760		280	2,805		469			476		
74	Xã Xuân Thọ	1,220	1,220		551	135		7	269		62			160	36	
75	Xã Xuân Cảnh	3,423	3,423		1,570	426		38	773		156		20	420	20	
76	Xã Xuân Lộc	3,856	3,856		1,776	485		88	875		214		63	331	24	
77	Phường Đông Hòa	9,309	9,309		2,040	475		69	2,960		405			1,290	2,070	
78	Phường Hòa Hiệp	14,445	14,445		2,595	1,970		195	7,465		420			1,270	530	
79	Xã Hòa Xuân	2,809	2,809		225	222		11	955		96			880	420	
80	Xã Tuy An Bắc	5,863	5,863		2,557	199		131	1,630		293			378	675	
81	Xã Tuy An Đông	3,227	3,227		1,041	244		97	598		277			423	547	
82	Xã Ô Loan	2,963	2,963		963	342		90	542		242			444	340	

83	Xã Tuy An Nam	3,102	3,102		1,073	496		68	579		197				521	168	
84	Xã Tuy An Tây	955	955		166	90		14	101		80				234	270	
85	Xã Phú Hòa 1	5,785	5,785		1,178			84	688		220				950	2,665	
86	Xã Phú Hòa 2	6,974	6,974		870			3	753		266				1,480	3,602	
87	Xã Tây Hòa	9,259	9,259		2,180	1,015			1,090		289				810	3,875	
88	Xã Hòa Thịnh	4,866	4,866		447	294			230		115				560	3,220	
89	Xã Hòa Mỹ	5,225	5,225		546	180			273		122		4		350	3,750	
90	Xã Sơn Thành	3,667	3,667		563	346			297		151		175		480	1,655	
91	Xã Sơn Hòa	4,050	4,050		1,830				895		361				735	229	
92	Xã Vân Hòa	635	635		100				50		57				416	12	
93	Xã Tây Sơn	425	425		74				37		77				202	35	
94	Xã Suối Trai	375	375		54				27		31				239	24	
95	Xã Ea Ly	1,515	1,515		320	370			160		75				590		
96	Xã Ea Bá	1,255	1,255		175	295			75		45				665		
97	Xã Đức Bình	1,960	1,960		280	305			145		70				950	210	
98	Xã Sông Hinh	4,615	4,615		2,025	600		10	970		245				675	90	
99	Xã Xuân Lãnh	693	693		285				151		92				60	105	
100	Xã Phú Mỹ	289	289		123				74		29				18	45	
101	Xã Xuân Phước	1,288	1,288		496				266		98				48	380	
102	Xã Đồng Xuân	2,999	2,999		1,416				808		231				174	370	

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
KHỐI XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên xã, phường	TỔNG CHI	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	Chia ra			DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TỪ NS CẤP HUYỆN VỀ CẤP XÃ	Chia ra				Dự toán bổ sung tăng nhiệm vụ chi
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách		Dự toán chuyển giao nguyên trạng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp khác	
	TỔNG	12,985,760	3,218,471	77,241	3,085,604	55,626	9,767,290	9,767,290	9,584,259	38,934	144,097	
	Đắk Lắk	9,460,079	2,149,370		2,109,952	39,417	7,310,709	7,310,709	7,178,383	28,314	104,012	
	Phú Yên	3,525,681	1,069,101	77,241	975,651	16,209	2,456,581	2,456,581	2,405,876	10,620	40,085	
1	Phường Buôn Ma Thuột	425,775	94,556		93,096	1,460	331,219	331,219	314,653	4,289	12,277	
2	Phường Tân An	182,023	43,287		42,646	641	138,736	138,736	138,736			
3	Phường Tân Lập	154,650	39,423		38,776	647	115,227	115,227	115,227			
4	Phường Thành Nhất	126,727	29,075		28,630	445	97,652	97,652	97,652			
5	Phường Ea Kao	136,326	36,607		36,119	488	99,719	99,719	99,719			
6	Xã Hòa Phú	140,925	41,326		40,660	666	99,599	99,599	99,599			
7	Phường Buôn Hồ	241,740	55,563		54,360	1,204	186,177	186,177	177,391	1,983	6,803	
8	Phường Cư Bao	126,463	32,945		32,284	662	93,518	93,518	93,518			
9	Xã Ea Drông	94,474	22,938		22,462	476	71,536	71,536	71,536			
10	Xã Ea Súp	210,037	39,042		38,361	681	170,995	170,995	161,773	1,684	7,538	
11	Xã Ea Rók	172,444	34,502		33,876	626	137,942	137,942	137,942			
12	Xã Ea Bung	71,252	21,184		20,788	396	50,068	50,068	50,068			
13	Xã Ia Rvê	57,166	14,082		13,812	270	43,084	43,084	43,084			
14	Xã Ia Lốp	56,502	14,335		14,059	276	42,167	42,167	42,167			
15	Xã Ea Wer	195,294	33,880		33,419	461	161,414	161,414	152,869	1,690	6,855	
16	Xã Ea Nuôl	209,576	37,557		37,031	526	172,019	172,019	172,019			
17	Xã Buôn Đôn	52,161	12,890		12,697	193	39,271	39,271	39,271			
18	Xã Ea Kiết	89,350	22,244		21,820	424	67,106	67,106	67,106			
19	Xã Ea M'đrôh	125,450	31,301		30,697	604	94,149	94,149	94,149			
20	Xã Quảng phú	239,873	46,540		45,636	904	193,333	193,333	185,593	1,771	5,969	
21	Xã Cuôr Đăng	97,164	21,980		21,561	419	75,184	75,184	75,184			
22	Xã Cư M'gar	123,025	30,401		29,812	589	92,624	92,624	92,624			
23	Xã Ea Tul	138,561	37,898		37,165	733	100,663	100,663	100,663			
24	Xã Pong Drang	133,745	31,165		30,498	667	102,580	102,580	96,573	1,108	4,899	
25	Xã Krông Búk	136,172	30,149		29,541	608	106,023	106,023	106,023			
26	Xã Cư Pong	84,102	22,804		22,329	475	61,298	61,298	61,298			
27	Xã Ea Khăl	126,621	33,836		33,170	666	92,785	92,785	92,785			
28	Xã Ea Drăng	224,198	36,335		35,632	703	187,863	187,863	178,906	1,353	7,604	
29	Xã Ea Wy	125,626	33,515		32,867	648	92,111	92,111	92,111			
30	Xã Ea H'Leo	54,052	13,307		13,028	279	40,745	40,745	40,745			
31	Xã Ea Hiao	125,283	27,941		27,420	521	97,342	97,342	97,342			

32	Xã Krông Năng	184,334	33,420		32,925	495	150,914	150,914	140,169	2,050	8,695	
33	Xã ĐliêYa	194,061	37,213		36,662	551	156,848	156,848	156,848			
34	Xã Tam Giang	121,879	31,116		30,641	475	90,763	90,763	90,763			
35	Xã Phú Xuân	153,948	34,834		34,334	500	119,114	119,114	119,114			
36	Xã Krông Pắc	263,328	46,820		45,802	1,018	216,508	216,508	208,145	3,449	4,914	
37	Xã Ea Knuêc	194,390	37,186		36,393	793	157,204	157,204	157,204			
38	Xã Tân Tiến	148,288	30,159		29,455	704	118,129	118,129	118,129			
39	Xã Ea Phê	193,753	39,040		38,129	911	154,713	154,713	154,713			
40	Xã Ea Kly	152,325	30,838		30,128	710	121,487	121,487	121,487			
41	Xã Vụ Bôn	109,738	14,422		14,086	336	95,316	95,316	95,316			
42	Xã Ea Kar	307,819	67,902		66,572	1,330	239,917	239,917	232,860	1,297	5,760	
43	Xã Ea Ô	107,840	22,758		22,312	446	85,082	85,082	85,082			
44	Xã EaKnốp	158,662	40,117		39,331	786	118,545	118,545	118,545			
45	Xã Cư Yang	91,198	21,389		20,969	420	69,809	69,809	69,809			
46	Xã Ea Pal	65,548	19,555		19,172	383	45,993	45,993	45,993			
47	Xã M'Drăk	128,547	30,394		29,789	605	98,153	98,153	88,808	798	8,547	
48	Xã Ea Riêng	83,142	27,851		27,302	549	55,291	55,291	55,291			
49	Xã Cư M'Ta	89,335	20,868		20,453	415	68,467	68,467	68,467			
50	Xã Krông Ấ	80,586	21,160		20,742	418	59,426	59,426	59,426			
51	Xã Cư P'Rao	72,146	20,460		20,056	404	51,686	51,686	51,686			
52	Xã Ea Trang	48,316	11,943		11,706	237	36,373	36,373	36,373			
53	Xã Hòa Sơn	119,911	32,111		31,457	654	87,800	87,800	87,800			
54	Xã Dang Kang	109,121	30,262		29,605	657	78,859	78,859	78,859			
55	Xã Krông Bông	117,423	29,728		29,088	640	87,695	87,695	77,666	1,988	8,041	
56	Xã Yang Mao	95,270	21,949		21,505	444	73,321	73,321	73,321			
57	Xã Cư Pui	125,744	23,805		23,318	487	101,939	101,939	101,939			
58	Xã Liên Sơn Lăk	164,590	45,168		44,499	670	119,422	119,422	112,004	2,275	5,143	
59	Xã Đăk Liêng	135,221	51,291		50,563	728	83,930	83,930	83,930			
60	Xã Nam Ka	52,266	24,203		23,869	334	28,063	28,063	28,063			
61	Xã Đăk Phoi	97,858	29,819		29,383	436	68,039	68,039	68,039			
62	Xã Krông Nô	49,133	13,275		13,027	248	35,858	35,858	35,858			
63	Xã Ea Ning	145,281	33,339		32,757	582	111,942	111,942	111,942			
64	Xã Dray Bănh	154,686	30,939		30,415	524	123,747	123,747	115,900	1,968	5,879	
65	Xã Ea Ktur	214,186	31,119		30,584	535	183,067	183,067	183,067			
66	Xã Krông Ana	192,461	36,796		36,175	621	155,665	155,665	149,966	611	5,088	
67	Xã Dư Kmăl	72,415	19,072		18,695	377	53,343	53,343	53,343			
68	Xã Ea Na	188,574	34,442		33,804	638	154,132	154,132	154,132			
69	Phường Tuy Hòa	331,340	78,150	1,013.0	75,016.0	2,121	253,190	253,190	247,523		5,667	
70	Phường Phú Yên	151,260	44,005	10,550.0	32,581.0	874	107,255	107,255	105,426	1,829		
71	Phường Bình Kiến	90,240	33,881	180.0	32,712.0	989	56,359	56,359	56,359			
72	Phường Xuân Đài	65,004	28,909	9,500.0	19,160.0	249	36,095	36,095	36,095			
73	Phường Sông Cầu	147,171	48,808.0	11,520.0	36,814.0	474	98,363	98,363	93,457	1,475	3,431	
74	Xã Xuân Thọ	59,935	22,320.0	608.0	21,419.0	293	37,615	37,615	37,615			

75	Xã Xuân Cảnh	70,149	29,164.0	9,255.0	19,668.0	241	40,985	40,985	40,985			
76	Xã Xuân Lộc	86,854	22,934.0	5,165.0	17,526.0	243	63,920	63,920	63,920			
77	Phường Đông Hòa	118,623	27,630.0	240.0	26,982.0	408	90,993	90,993	86,145	1,171	3,677	
78	Phường Hòa Hiệp	130,263	27,290.0	410.0	26,501.0	379	102,973	102,973	102,973			
79	Xã Hòa Xuân	66,645	24,376.0	450.0	23,545.0	381	42,269	42,269	42,269			
80	Xã Tuy An Bắc	86,226	28,976.2	1,636.8	26,922.5	417	57,250	57,250	50,646	1,189	5,415	
81	Xã Tuy An Đông	104,887	30,348.9	2,330.3	27,567.4	451	74,538	74,538	74,538			
82	Xã Ô Loan	114,060	33,964.4	2,230.3	31,155.0	579	80,096	80,096	80,096			
83	Xã Tuy An Nam	91,659	28,447.0	2,230.3	25,814.4	402	63,212	63,212	63,212			
84	Xã Tuy An Tây	54,218	26,025.4	2,280.3	23,381.7	363	28,193	28,193	28,193			
85	Xã Phú Hòa 1	157,124	48,572.0	3,524.0	44,440.0	608	108,552	108,552	102,650		5,902	
86	Xã Phú Hòa 2	109,015	34,980.3	3,130.3	31,453.0	397	74,036	74,036	74,036			
87	Xã Tây Hòa	151,270	41,225.0	450.0	40,210.3	565	110,045	110,045	105,472	1,597	2,976	
88	Xã Hòa Thịnh	81,279	24,853.0	380.0	24,151.0	322	56,426	56,426	56,426			
89	Xã Hòa Mỹ	71,255	20,393.0	190.0	19,904.0	299	50,862	50,862	50,862			
90	Xã Sơn Thành	85,800	29,065.0	280.0	28,361.0	424	56,735	56,735	56,735			
91	Xã Sơn Hòa	171,129	47,051.0	2,149.0	44,152.0	750	124,078	124,078	117,390	1,502	5,186	
92	Xã Vân Hòa	44,186	24,425.0	1,931.0	22,044.0	450	19,761	19,761	19,761			
93	Xã Tây Sơn	81,889	27,849.0	165.0	27,234.0	450	54,040	54,040	54,040			
94	Xã Suối Trai	82,355	25,252.0	643.0	24,159.0	450	57,103	57,103	57,103			
95	Xã Ea Ly	58,455	17,706.0	550.0	16,949.0	207	40,749	40,749	40,749			
96	Xã Ea Bá	52,169	17,805.0	575.0	17,022.0	208	34,364	34,364	34,364			
97	Xã Đức Bình	75,675	26,973.0	2,800.0	23,889.0	284	48,702	48,702	48,702			
98	Xã Sông Hình	154,047	42,299.0	575.0	41,298.0	426	111,748	111,748	106,951	1,075	3,722	
99	Xã Xuân Lãnh	83,145	21,276.0	60.0	20,897.0	319	61,869	61,869	61,595		274	
100	Xã Phú Mỹ	72,872	18,909.0	18.0	18,605.0	286	53,963	53,963	53,752		211	
101	Xã Xuân Phước	72,271	19,962.0	48.0	19,643.0	271	52,309	52,309	52,140		169	
102	Xã Đông Xuân	153,210	45,277.0	174.0	44,475.0	628	107,933	107,933	103,696	782	3,455	

PHỤ LỤC X
TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Tên xã, phường theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND	Thuế giá trị gia tăng		Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế thu nhập cá nhân		Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NS Tỉnh	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
I	Buôn Ma Thuột																						
	Phường Buôn Ma Thuột	62%	38%	100%	0%	62%	38%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Phường Tân An	84%	16%	100%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Phường Tân Lập	70%	30%	100%	0%	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Phường Thành Nhất	35%	65%	100%	0%	35%	65%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Phường Ea Kao	50%	50%	100%	0%	50%	50%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Hòa Phú	70%	30%	100%	0%	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
II	Thị xã Buôn Hồ																						
	Phường Buôn Hồ	95%	5%	100%	0%	95%	5%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	60%	40%	100%	0%	100%	0%	70%	30%	100%	0%
	Phường Cư Bao	95%	5%	100%	0%	91%	9%	100%	0%	100%	0%	50%	0%	0%	100%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Drông	60%	40%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
III	Huyện Ea Súp																						
	Xã Ea Súp	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
	Xã Ea Rôk	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
	Xã Ea Bung	90%	10%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
	Xã Ia Rvê	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
	Xã Ia Lốp	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
IV	Buôn Đôn	0%		0%		0%										0%		0%					
	Xã Ea Wer	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
	Xã Ea Nuôl	40%	60%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
	Xã Buôn Đôn	90%	10%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
V	Cư Mgar																						
	Xã Ea Kiết	97%	3%	0%	100%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
	Xã Ea M'drôh	0%	100%	0%	100%	80%	20%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
	Xã Quảng phú	90%	10%	0%	100%	80%	20%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
	Xã Cuôr Đăng	95%	5%	0%	100%	80%	20%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
	Xã Cư M'gar	0%	100%	0%	100%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
	Xã Ea Tul	0%	100%	0%	100%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
VI	Krông Búk																						
	Xã Pong Drang	90%	10%	75%	25%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Krông Búk	75%	25%	50%	50%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Cư Pong	100%	0%	50%	50%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
VII	Ea H'leo																						
	Xã Ea Khăl	70%	30%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
	Xã Ea Drăng	85%	15%	100%	0%	85%	15%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
	Xã Ea Wy	70%	30%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
	Xã Ea H'Leo	70%	30%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
	Xã Ea Hiao	70%	30%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%

VIII	Krông Năng																						
	Xã Krông Năng	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã ĐiliYa	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Tam Giang	90%	10%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Phú Xuân	100%	0%	90%	10%	90%	10%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
IX	Krông Pắc																						
	Xã Krông Pắc	100%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Knuéc	60%	40%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Tân Tiến	60%	40%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Phê	90%	10%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Kly	60%	40%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Vụ Bôn	60%	40%	100%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
X	Ea Kar																						
	Xã Ea Kar	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
	Xã Ea Ô	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
	Xã EaKnốp	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
	Xã Cư Yang	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
	Xã Ea Pal	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
XI	M'Drắk																						
	Xã M'Drắk	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Riêng	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Cư M'Ta	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Krông Ấ	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Cư P'Rao	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Trang	100%	0%	100%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
XII	Krông Bông																						
	Xã Hòa Sơn	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
	Xã Dang Kang	50%	50%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
	Xã Krông Bông	90%	10%	70%	30%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	85%	15%
	Xã Yang Mao	80%	20%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
	Xã Cư Pui	80%	20%	100%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
XIII	Lắk																						
	Xã Liên Sơn Lắk	70%	30%	70%	30%	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Đắk Liêng	70%	30%	70%	30%	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Nam Ka	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Đắk Phoi	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Krông Nô	0%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
XIV	Cư Kuin																						
	Xã Ea Ning	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Dray Bhang	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Ktur	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
XV	Krông Ana																						
	Xã Krông Ana	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Dư Kmăl	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
	Xã Ea Na	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%